CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107007230
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-04-26 09:14:55
Foxit Reader Version: 9.6.0

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 47

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 của Công ty cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 của Công ty và các công ty con ("báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023") đề ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**162.329.999.511**	**186.218.586.258**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***16.918.675.100***	***20.158.378.184***
111	1. Tiền		16.912.567.373	20.152.124.025
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.107.727	6.254.159
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	**6**	***76.300.000.000***	***70.800.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		76.300.000.000	70.800.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***59.478.775.169***	***86.178.597.588***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	14.305.207.133	18.401.903.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	544.544.462	3.061.511.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	33.033.848.500	51.277.848.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	11.595.175.074	13.437.334.920
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***7.098.797.520***	***6.935.415.372***
141	1. Hàng tồn kho		7.098.797.520	6.935.415.372
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.533.751.722***	***2.146.195.114***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.295.390.514	957.739.712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.237.993.208	1.188.118.402
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	368.000	337.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**398.672.251.648**	**372.641.674.083**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***972.815.800***	***1.435.658.341***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	972.815.800	1.435.658.341
220	***II. Tài sản cố định***		***22.796.426.238***	***25.641.691.524***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.770.326.238	25.606.891.524
222	Nguyên giá		78.551.831.215	78.551.831.215
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.781.504.977)	(52.944.939.691)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	26.100.000	34.800.000
228	Nguyên giá		492.742.000	492.742.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(466.642.000)	(457.942.000)
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***374.205.757.356***	***344.795.138.056***
251	1. Đầu tư vào công ty con		267.359.997.356	237.389.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		96.000.000.000	96.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(559.380.700)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***697.252.254***	***769.186.162***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	697.252.254	769.186.162
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**561.002.251.159**	**558.860.260.341**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**34.829.702.804**	**40.829.703.579**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***34.829.702.804***	***40.829.703.579***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.422.421.270	17.852.722.398
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.108.641.026	1.688.871.795
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.263.837.279	3.639.304.115
314	4. Phải trả người lao động		6.631.399.691	8.542.148.968
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	627.610.355	540.594.872
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.058.271.619	1.014.539.867
320	7. Vay ngắn hạn	19	5.882.456.175	5.882.456.175
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		835.065.389	1.669.065.389
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**526.172.548.355**	**518.030.556.762**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***526.172.548.355***	***518.030.556.762***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.172.548.355	68.030.556.762
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*68.030.556.762*	*34.985.219.578*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay*		*8.141.991.593*	*33.045.337.184*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**561.002.251.159**	**558.860.260.341**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 1/2023*	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**69.095.977.749**	**32.179.129.288**	**69.095.977.749**	**32.179.129.288**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21.1**	**-**	**-**	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**69.095.977.749**	**32.179.129.288**	**69.095.977.749**	**32.179.129.288**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**22**	**(30.345.453.710)**	**(14.916.497.137)**	**(30.345.453.710)**	**(14.916.497.137)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**38.750.524.039**	**17.262.632.151**	**38.750.524.039**	**17.262.632.151**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**2.173.290.512**	**1.668.994.225**	**2.173.290.512**	**1.668.994.225**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(734.199.785)**	**663.507.542**	**(734.199.785)**	**663.507.542**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(127.279.562)*	*(247.466.222)*	*(127.279.562)*	*(247.466.222)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**24**	**(19.699.228.128)**	**(13.727.476.043)**	**(19.699.228.128)**	**(13.727.476.043)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(10.079.339.877)**	**(6.868.122.718)**	**(10.079.339.877)**	**(6.868.122.718)**
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.411.046.761**	**(1.000.464.843)**	**10.411.046.761**	**(1.000.464.843)**
31	**11. Thu nhập khác**	**26**	**43.868.241**	**41.931.201**	**43.868.241**	**41.931.201**
32	**12. Chi phí khác**	**26**	**(139.396.483)**	**(14.280.193)**	**(139.396.483)**	**(14.280.193)**
40	**13. Lợi nhuận/(lỗ) khác**	**26**	**(95.528.242)**	**27.651.008**	**(95.528.242)**	**27.651.008**
50	**14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**10.315.518.519**	**(972.813.835)**	**10.315.518.519**	**(972.813.835)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 1/2023*	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(2.095.526.926)**	**-**	**(2.095.526.926)**	**-**
60	**16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**		**8.219.991.593**	**(972.813.835)**	**8.219.991.593**	**(972.813.835)**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**10.315.518.519**	**(972.813.835)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		2.845.265.286	3.025.795.963
03	Các khoản dự phòng		559.380.700	(913.414.540)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.719.630	582.485
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.173.290.512)	(1.696.090.531)
06	Chi phí lãi vay	23	127.279.562	247.466.222
08	**Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**11.696.873.185**	**(308.474.236)**
09	Giảm các khoản phải thu		6.398.523.092	1.511.227.148
10	(Tăng) hàng tồn kho		(163.382.148)	(433.224.548)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(5.900.514.272)	2.605.399.959
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(265.716.894)	10.267.779
14	Tiền lãi vay đã trả		(65.821.940)	(228.087.176)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.422.471.051)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(912.000.000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.365.489.972**	**3.157.108.926**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.500.000.000)	(11.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		34.244.000.000	42.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29.970.000.000)	(14.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.643.526.574	5.107.402.573
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(12.582.473.426)**	**22.607.402.573**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	14.144.184.851
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(15.444.320.939)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**(1.300.136.088)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(3.216.983.454)**	**24.464.375.411**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**20.158.378.184**	**2.458.678.123**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(22.719.630)	(582.485)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**16.918.675.100**	**26.922.471.049**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 359 người (ngày 01 tháng 01 năm 2023: 346 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 7 công ty con, bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ, dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tua du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 7 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, ấp Suối mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh"	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, và các dịch vụ liên quan.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 vào ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Mua cổ phần công ty con

Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 2.997.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng trong đợt phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ. Vào ngày 22 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng. Việc mua thêm này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Tiền mặt	1.640.508.862	1.964.648.078
Tiền gửi ngân hàng	15.272.058.511	18.187.475.947
Các khoản tương đương tiền khác (*)	6.107.727	6.254.159
TỔNG CỘNG	**16.918.675.100**	**20.158.378.184**

(*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Tiền gửi ngân hàng (*)	76.300.000.000	70.800.000.000
TỔNG CỘNG	**76.300.000.000**	**70.800.000.000**

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc hoặc kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 6,2% đến 8,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022 từ 4,4% đến 6,7%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	8.623.702.777	7.964.202.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	144.041.668	4.659.774.667
Công ty TNHH nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	1.472.130.000	1.349.100.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.334.782.455	897.087.541
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	2.730.550.233	3.531.738.183
TỔNG CỘNG	**14.305.207.133**	**18.401.903.168**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Công ty TNHH du lịch và sự kiện Goto	-	400.000.000
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	-	2.362.935.891
Các khoản trả trước khác	544.544.462	298.575.109
TỔNG CỘNG	**544.544.462**	**3.061.511.000**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	33.033.848.500	51.277.848.500
TỔNG CỘNG	**33.033.848.500**	**51.277.848.500**

Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Bên đi vay	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Thời gian trả gốc và lãi*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Công ty Taseco Đà Nẵng	18.700.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 13 tháng 03 năm 2024	8%	Tín chấp
Công ty Taseco Sài Gòn	7.333.848.500	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8%	Tín chấp
Oceanview Đà Nẵng	7.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 13 tháng 07 năm 2023	8-8,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**33.033.848.500**			

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.886.596.542	6.188.055.620
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	774.942.444	2.896.193.131
Phải thu ngắn hạn khác	676.627.329	674.094.035
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	3.257.008.759	3.678.992.134
TỔNG CỘNG	**11.595.175.074**	**13.437.334.920**
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	972.815.800	1.435.658.341
TỔNG CỘNG	**972.815.800**	**1.435.658.341**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa, nguyên vật liệu	6.850.369.786	-	6.742.633.862	-
Công cụ, dụng cụ	248.427.734	-	192.781.510	-
TỔNG CỘNG	**7.098.797.520**	**-**	**6.935.415.372**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	200.075.593	248.138.343
Chi phí bảo hiểm tài sản	76.269.836	115.173.994
Chi phí sửa chữa	36.824.413	69.294.523
Chi phí đồng phục	160.264.874	267.302.369
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	821.955.798	257.830.483
TỔNG CỘNG	**1.295.390.514**	**957.739.712**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	353.554.314	372.434.403
Chi phí sửa chữa	101.987.559	123.223.047
Phí phát hành bảo lãnh	222.174.493	249.056.404
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.535.888	24.472.308
TỔNG CỘNG	**697.252.254**	**769.186.162**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	48.736.082.494	4.259.445.267	24.245.581.817	1.310.721.637	78.551.831.215
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	48.736.082.494	4.259.445.267	24.245.581.817	1.310.721.637	78.551.831.215
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*9.971.760.672*	*3.748.563.027*	-	*1.170.276.182*	*14.890.599.881*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	34.871.207.095	4.143.504.345	12.751.809.054	1.178.419.197	52.944.939.691
- Khấu hao trong kỳ	2.041.977.204	37.119.721	716.944.497	40.523.864	2.836.565.286
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	36.913.184.299	4.180.624.066	13.468.753.551	1.218.943.061	55.781.504.977
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	13.864.875.399	115.940.922	11.493.772.763	132.302.440	25.606.891.524
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	11.822.898.195	78.821.201	10.776.828.266	91.778.576	22.770.326.238
Tài sản dùng để thế chấp	-	-	*4.435.327.652*	-	*4.435.327.652*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*320.750.000*	*67.592.000*	*388.342.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	390.350.000	67.592.000	457.942.000
- Hao mòn trong kỳ	8.700.000	-	8.700.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	399.050.000	67.592.000	466.642.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	34.800.000	-	34.800.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	26.100.000	-	26.100.000

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*		*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	*14.1*	267.359.997.356	-	237.389.997.356	-
Đầu tư vào công ty liên kết	*14.2*	96.000.000.000	-	96.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*14.3*	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*14.4*	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		**374.765.138.056**	**(559.380.700)**	**344.795.138.056**	**-**

14.1 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023				*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*			
	Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý (*)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý (*)*
Công ty Taseco Đà Nẵng (**)	99,9%	49.950.000.000	-	(*)	99,9%	19.980.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	-	(*)	100%	105.000.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Sài Gòn	65%	6.500.000.000	-	(*)	65%	6.500.000.000	-	(*)
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	-	(*)	99,9%	444.427.614	-	(*)
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	-	(*)	51%	73.975.569.742	-	(*)
Công ty Taseco Phú Quốc	65%	6.500.000.000	-	(*)	65%	6.500.000.000	-	(*)
Công ty Hà Linh	51%	24.990.000.000	-	(*)	51%	24.990.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG		**267.359.997.356**	**-**			**237.389.997.356**	**-**	

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 *Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)*

(**) Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 2.997.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng trong đợt phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ. Vào ngày 22 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng. Việc mua thêm này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng.

14.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

			Ngày 31 tháng 03 năm 2023				*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*			
Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Giá gốc (VND)*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc (VND)*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (**)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không và các dịch vụ phụ trợ khác.	96.000.000.000	-	26,67%	(*)	96.000.000.000	-	26,67%	(*)
TỔNG CỘNG			**96.000.000.000**	-			**96.000.000.000**	-		

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	-
TỔNG CỘNG	**6.405.140.700**	**(559.380.700)**	**6.405.140.700**	**-**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
Số đầu năm	-	1.070.884.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	559.380.700	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(913.414.540)
Số cuối kỳ	559.380.700	157.470.160

14.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
- Đầu tư trái phiếu (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

(*) Đây là khoản đầu tư vào 500 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn tháng 06 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023		*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Nội	1.212.697.600	1.212.697.600	1.152.754.300	1.152.754.300
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup	726.420.273	726.420.273	1.120.840.923	1.120.840.923
Phải trả đối tượng khác	7.638.120.803	7.638.120.803	8.302.857.754	8.302.857.754
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	5.845.182.594	5.845.182.594	7.276.269.421	7.276.269.421
TỔNG CỘNG	**15.422.421.270**	**15.422.421.270**	**17.852.722.398**	**17.852.722.398**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.422.471.051	2.095.526.926	(1.422.471.051)	2.095.526.926
Thuế thu nhập cá nhân	273.746.000	179.208.008	(399.144.350)	53.809.658
Thuế giá trị gia tăng	1.943.087.064	3.250.806.864	(4.079.393.233)	1.114.500.695
Các loại thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**3.639.304.115**	**5.535.541.798**	**(5.911.008.634)**	**3.263.837.279**

	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*
Phải thu				
Thuế TNCN	337.000	54.362.350	(54.331.350)	368.000
Thuế giá trị gia tăng	1.188.118.402	76.998.440	(27.123.634)	1.237.993.208
TỔNG CỘNG	**1.188.455.402**	**131.360.790**	**(81.454.984)**	**1.238.361.208**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Chi phí hội nghị	294.301.436	-
Chi phí kiểm toán	268.055.556	180.555.555
Thuê kho, mặt bằng quầy hàng	57.943.779	354.967.459
Các khoản khác	7.309.584	5.071.858
TỔNG CỘNG	**627.610.355**	**540.594.872**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Nhận ký quỹ, ký cược	190.000.000	215.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	208.780.904	173.174.019
Các khoản phải trả khác	659.490.715	626.365.848
TỔNG CỘNG	**1.058.271.619**	**1.014.539.867**

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	*19.1*	3.070.456.175	3.070.456.175	-	-	3.070.456.175	3.070.456.175
Vay tổ chức	*19.2*	2.812.000.000	2.812.000.000	-	-	2.812.000.000	2.812.000.000
TỔNG CỘNG		**5.882.456.175**	**5.882.456.175**	**-**	**-**	**5.882.456.175**	**5.882.456.175**

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội – SGD1	3.070.456.175	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	Lãi suất cho vay 8,3%/năm và lãi suất cho vay thời gian tiếp theo điều chỉnh định kỳ 01 tuần/lần (nếu có) và bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,2%/năm không thấp hơn lãi suất tối thiểu 8,3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**3.070.456.175**			

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngắn hạn tổ chức

Chi tiết các khoản vay tổ chức ngắn hạn như sau:

Công ty	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Công ty TNHH một thành viên tài chính Toyota Việt Nam	2.812.000.000	Khoản gốc vay đáo hạn vào ngày 28 tháng 07 năm 2023	8,79%	Phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 1000748402;1000748411;1000748372 ngày 27 tháng 7 năm 2022 và hợp đồng vay số 1000748399 ngày 28 tháng 7 năm 2022.
TỔNG CỘNG	**2.812.000.000**			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	450.000.000.000	35.066.203.031	485.066.203.031
- Lỗ thuần trong kỳ	-	(972.813.835)	(972.813.835)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	450.000.000.000	34.093.389.196	484.093.389.196
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	450.000.000.000	68.030.556.762	518.030.556.762
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	8.219.991.593	8.219.991.593
- Giảm khác	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	450.000.000.000	76.172.548.355	526.172.548.355

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023			*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	***450.000.000.000***	***450.000.000.000***
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

20.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2023	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
Tổng doanh thu	**69.095.977.749**	**32.179.129.288**	**69.095.977.749**	**32.179.129.288**
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	*22.934.537.508*	*8.024.905.405*	*22.934.537.508*	*8.024.905.405*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*46.161.440.241*	*24.154.223.883*	*46.161.440.241*	*24.154.223.883*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**69.095.977.749**	**32.179.129.288**	**69.095.977.749**	**32.179.129.288**
Trong đó:				
Doanh thu thuần từ bán hàng	*22.934.537.508*	*8.024.905.405*	*22.934.537.508*	*8.024.905.405*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*46.161.440.241*	*24.154.223.883*	*46.161.440.241*	*24.154.223.883*
Trong đó:				
Doanh thu đối với bên khác	*64.989.841.008*	*31.180.029.688*	*64.989.841.008*	*31.180.029.688*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*4.106.136.741*	*999.099.600*	*4.106.136.741*	*999.099.600*

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2023	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	2.173.290.512	1.668.994.225	2.173.290.512	1.668.994.225
TỔNG CỘNG	**2.173.290.512**	**1.668.994.225**	**2.173.290.512**	**1.668.994.225**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2023	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
Giá vốn hàng hóa	8.428.716.144	3.762.095.519	8.428.716.144	3.762.095.519
Giá vốn dịch vụ	21.916.737.566	11.154.401.618	21.916.737.566	11.154.401.618
TỔNG CỘNG	**30.345.453.710**	**14.916.497.137**	**30.345.453.710**	**14.916.497.137**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2023	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.539.523	2.440.776	47.539.523	2.440.776
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	559.380.700	(913.414.540)	559.380.700	(913.414.540)
Chi phí lãi vay	127.279.562	247.466.222	127.279.562	247.466.222
TỔNG CỘNG	**734.199.785**	**(663.507.542)**	**734.199.785**	**(663.507.542)**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2023	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	8.427.881.413	4.050.347.450	8.427.881.413	4.050.347.450
Chi phí thuê kho, mặt bằng	6.103.266.108	5.555.682.408	6.103.266.108	5.555.682.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.613.842.244	1.572.244.193	2.613.842.244	1.572.244.193
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.467.957	571.871.232	737.467.957	571.871.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.631.269.091	1.821.672.510	1.631.269.091	1.821.672.510
Chi phí bán hàng khác	185.501.315	155.658.250	185.501.315	155.658.250
TỔNG CỘNG	**19.699.228.128**	**13.727.476.043**	**19.699.228.128**	**13.727.476.043**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	6.331.406.871	4.373.943.064	6.331.406.871	4.373.943.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.493.390.461	1.460.698.232	2.493.390.461	1.460.698.232
Chi phí thuê kho, mặt bằng	604.020.000	524.840.001	604.020.000	524.840.001
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.141.425	67.282.575	84.141.425	67.282.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.279.615	205.298.910	179.279.615	205.298.910
Chi phí quản lý khác	387.101.505	236.059.936	387.101.505	236.059.936
TỔNG CỘNG	**10.079.339.877**	**6.868.122.718**	**10.079.339.877**	**6.868.122.718**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2023	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.422.228.065	10.767.741.789	21.422.228.065	10.767.741.789
Chi phí nhân công	17.730.608.523	9.600.117.736	17.730.608.523	9.600.117.736
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.845.265.286	3.025.795.963	2.845.265.286	3.025.795.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.713.900.391	5.588.039.815	9.713.900.391	5.588.039.815
Chi phí thuê mặt bằng	7.825.576.630	6.123.422.409	7.825.576.630	6.123.422.409
Chi phí khác	586.442.820	406.978.186	586.442.820	406.978.186
TỔNG CỘNG	**60.124.021.715**	**35.512.095.898**	**60.124.021.715**	**35.512.095.898**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2023	*Quý 1/2022*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
Thu nhập khác				
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	27.096.306	-	27.096.306
Thu nhập khác	43.868.241	14.834.895	43.868.241	14.834.895
	43.868.241	**41.931.201**	**43.868.241**	**41.931.201**
Chi phí khác				
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	5.123.756	14.280.193	5.123.756	14.280.193
Chi phí khác	134.272.727	-	134.272.727	-
	139.396.483	**14.280.193**	**139.396.483**	**14.280.193**
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(95.528.242)**	**27.651.008**	**(95.528.242)**	**27.651.008**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.095.526.926	-
TỔNG CỘNG	**2.095.526.926**	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	10.315.518.519	(972.813.835)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.063.103.704	(194.562.767)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	4.543.926	116.497
Chi phí không được trừ thuế khác	27.879.296	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	-	194.446.270
Chi phí thuế TNDN	**2.095.526.926**	-

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	Công ty con
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty con
PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company	Công ty sở hữu 10% trên vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư TAH	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Tràng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Hà	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghệ Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Hồ Tây	Công ty cùng Tập đoàn Taseco

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Ông Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Kim Hongjin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.646.236	36.455.625
		Chi phí lãi vay	-	9.945.205
		Thanh toán tiền vay	-	1.200.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	500.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.363.637	-
		Lãi cho vay	135.123.288	4.273.973
		Mua hàng hóa dịch vụ	53.468.183	56.765.008
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.527.493	11.685.153
		Mua dịch vụ hàng hóa	490.603.265	262.007.851
		Cho vay	3.000.000.000	6.500.000.000
		Thu hồi cho vay	24.244.000.000	-
		Chuyển tiền mua cổ phần	29.970.000.000	-
		Lãi cho vay	749.318.142	310.567.893
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.472.834.846	2.070.809.604
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.890.437	48.942.718
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.291.161.249	1.885.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	221.871.181	142.530.729
		Lãi cho vay	144.667.694	121.720.110
		Thu hồi tiền cho vay	-	2.000.000.000
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.456.116	96.245.476
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	24.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	20.000.000.000
		Lãi cho vay	-	25.775.342
		Mua hàng hóa, dịch vụ	283.046.583	237.935.131
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	34.265.727
		Đi vay	-	1.200.000.000
		Chi phí lãi vay	-	17.630.137
		Góp vốn	-	8.000.000.000
		Trả tiền đi vay	-	5.500.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022*
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.550.575	20.803.048
		Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	485.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Lãi đi vay	-	33.904.109
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.259.047	13.863.638
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Chuyển tiền góp vốn	-	6.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	596.761.389	550.459.514
		Mua hàng hóa, dịch vụ	167.400.000	132.453.334
Công ty Hà Linh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.522.707.776	163.766.057
		Mua dịch vụ	363.043.323	35.196.940
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.904.589	17.909.461
Các bên liên quan khác	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.908.197	2.818.183

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.007.386	86.997.386
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.808.460	3.713.244
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.300.000	23.950.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.699.215	43.060.550
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	19.900.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.407.577.374	17.665.992
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.186.526	124.180.075
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.813.000	-
Công ty Hà Linh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.150.312	3.177.700.936
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	751.410	2.400.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.631.550	2.600.000
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.200.000	9.200.000
Các cá nhân liên quan khác	Người liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.425.000	20.370.000
TỔNG CỘNG			**2.730.550.233**	**3.531.738.183**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2023*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	18.700.000.000	39.944.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	7.333.848.500	7.333.848.500
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	7.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG			**33.033.848.500**	**51.277.848.500**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 9)*				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	191.013.699	55.890.411
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	1.993.836.536	2.622.612.893
	Công ty con	Phải thu khác	-	4.664.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	897.013.424	752.345.730
Công ty Hà Linh	Công ty con	Phải thu khác	139.376.100	207.710.100
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu khác	35.769.000	35.769.000
TỔNG CỘNG			**3.257.008.759**	**3.678.992.134**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15)*				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	256.411.986	1.437.032.546
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.300.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	227.938.300	742.180.247
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	105.964.354	90.111.014
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.239.567.954	5.006.945.614
TỔNG CỘNG			**5.845.182.594**	**7.276.269.421**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

		Thu nhập	
Họ và tên	*Chức vụ*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	18.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	15.000.000	-
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	212.275.000	173.242.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên	15.000.000	-
Ông Lê Đức Long	Thành viên	15.000.000	-
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	15.000.000	-
Ông Vũ Minh Tuấn (*)	Phó Tổng giám đốc	-	147.885.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	155.230.000	124.478.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	185.723.000	153.812.000
Bà Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	192.422.000	157.978.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	15.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát	9.000.000	-
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát	9.000.000	-
TỔNG CỘNG		**856.650.000**	**757.395.000**

(*) Miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 20223

29. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 03 năm 2023 đến tháng 6 năm 2024;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 09 năm 2025; và
- Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*
Đến 1 năm	5.122.820.000	14.529.197.600
Từ 1 - 5 năm	1.897.008.000	11.724.521.812
TỔNG CỘNG	**7.019.828.000**	**26.253.719.412**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 04 năm 2023